

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 136 /GPMT-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn 1152a/CV-CSKT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 971/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 9 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum, địa chỉ tại số 639 đường Phan Đình Phùng, phường Đăk Cẩm, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Nông Nhảy II, xã Dục Nông, tỉnh Quảng Ngãi (*thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y*).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 6100104839 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 4 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 6100104839.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 129.808,9 m² (*theo Hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TĐ ngày 06 tháng 5 năm 2009 giữa UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi) và Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum*).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất của cơ sở: 4.500 tấn/năm (*trong đó dây chuyền mủ cốm tinh SVR 3L, 5 khoảng 4.000 tấn/năm và mủ tạp SVR 10, 20 khoảng 500 tấn/năm*).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất mủ cốm tinh SVR 3L, 5: Mủ nước được lọc, pha loãng và khuấy đều → Xử lý, đánh đông → Máy cán ép → Máy băm (*hạt cốm có kích thước hạt 5 ÷ 8 mm*) → Bơm lên sàn rung để tách nước rồi được xếp vào các hộc của thùng sấy để vào lò sấy → Hệ thống hút làm nguội → Cân, ép bánh → Bao gói, đóng kiện → Sản phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất mủ tạp SVR 10, 20: Mủ phụ (*mủ đánh đông, mủ chén, mủ miệng, mủ dây, mủ đất...*) → Cán vắt nước → Máy cắt miếng thô → Hồ rửa số 1, 2 → Máy cán băm → Máy cán số 1, 2, 3 → Máy băm thô → Máy cán số 4, 5, 6, 7 → Máy băm tinh → Sàn rung → Thùng sấy → Lò sấy → Hệ thống hút làm nguội → Cân, ép bánh → Bao gói, đóng kiện → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung tham mưu đề xuất; đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của cơ sở. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND xã Dục Nông tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND xã Dục Nông;
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum;
- VPUB: CVP, PCVP_{Tạ Văn Lực}, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT._{LTHH}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Tâm Hiền



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 136/GP-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Bao gồm năm (05) nguồn thải, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền chế biến mùn cao su SVR3L, 5; nước thải rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền chế biến mùn cao su SVR10, 20
- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Có một (01) dòng thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 650 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi dẫn ra nguồn tiếp nhận là sông Pô Cô.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Pô Cô thuộc Thôn Nông Nhảy 2, xã Dục Nông, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sông Pô Cô thuộc Thôn Nông Nhảy 2, xã Dục Nông, tỉnh Quảng Ngãi,
- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1629908, Y = 0467797 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°00', múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có tọa độ, biên báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 502,64 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ theo 02 đường ống HDPE Ø = 250 mm, chiều dài 444 m sau đó dẫn ra môi trường tiếp nhận theo phương thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ; Xả thải liên tục [24 giờ/ngày, trung bình 30 ngày/tháng, 10 tháng/năm (các tháng 01, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12)].

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải: QCVN 01-MT:2015/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 01-MT:2015/BTNMT (Cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$) (Đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) (Kể từ ngày 01/01/2032)		
1	Nhiệt độ	°C	-	≤ 40	-	Chưa lắp đặt
2	Lưu lượng	-	-	-	Miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ	Đã lắp đặt
3	pH	mg/L	6 – 9	6 – 9		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	74,25	≤ 65		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	49,5	≤ 40		
6	Amoni ($N-NH_4^+$) tính theo N	mg/L	9,9	$\leq 5,0$	3 tháng/lần	-
7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	29,7	≤ 40		
8	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	39,6	≤ 20		
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 8		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	$\leq 1,0$		
11	Tổng Coliform	MPN/100mL	-	≤ 3.000		
12	Độ màu	Pt/Co	-	≤ 50		

Ghi chú:

(-): Không quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, nước sau xử lý qua đường ống PVC D168 được dẫn ra hố thu (*kích thước 50x50 cm, nắp đậy bằng sắt 50x50 cm*) sau đó theo đường ống PVC D34 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn, lavabo chủ yếu là các chất bẩn vệ sinh rau củ, dụng cụ bếp... thu gom qua đường ống PVC D60 và được dẫn ra hố thu (*kích thước 50x50 cm, nắp đậy bằng sắt 50x50 cm*) sau đó theo đường ống PVC D34 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý, bao gồm: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền chế biến mủ cao su (*SVR3L, 5 và SVR10, 20*), nước thải rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống mương hở bằng bê tông cốt thép B = 400 mm (*trong đó nước thải từ dây chuyền chế biến mủ có sẽ theo hệ thống thu gom kênh hở dẫn vào ngăn bể kỵ khí T01; nước thải từ dây chuyền chế biến mủ tạp sẽ theo hệ thống thu gom kênh hở và dẫn vào các ngăn lắng của bể lắng T02*) tổng chiều dài mương 268,4 m.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải: Nước thải phát sinh được thu gom thông qua hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 650 m³/ngày đêm đạt quy chuẩn tự chảy theo 02 đường ống HDPE Ø250 mm, chiều dài 444 m được xả thải liên tục ra nguồn tiếp nhận là sông Pô Cô theo phương thức xả tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích: 01 bể tự hoại, với thể tích 10,3 m³ tại khu vực nhà vệ sinh.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải → Bể lắng → Bể xử lý kỵ khí → Bể tạo → Bể ổn định → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước tái sử dụng (*máy ép bùn*) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → nước sau xử lý → Mương quan trắc → Xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Bùn phát sinh trong quá trình xử lý được thu gom, bơm tuần hoàn, ép bùn, sau đó xử lý theo quy định môi trường hiện hành.

+ Vào các tháng cao điểm sản xuất, Nhà máy áp dụng phương án tuần hoàn và tái sử dụng khoảng 40% lượng nước thải sau xử lý cho các hoạt động sản xuất, rửa sàn, tưới cây và làm mát.

- Công suất thiết kế: 650 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer Cation: 0,005 kg/1m³ nước thải. Vôi: 2.022 kg/năm; PAC (*phèn nhôm*): 4.044 kg/năm; Polime anion (*25kg/năm*) riêng Clorine, sẽ được sử dụng bổ sung và điều chỉnh định mức khi áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT theo quy định hiện hành.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại trạm quan trắc nước thải tự động liên tục của Nhà máy trước khi dẫn ra nguồn tiếp nhận

- Thông số lắp đặt: pH, COD, TSS, Amoni, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra.

- Tủ lắp thiết bị và phụ kiện. Bộ hiển thị chỉ tiêu trong nước COD, TSS, Amoni, pH.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Thiết bị đo chỉ tiêu pH, cảm biến đo chỉ tiêu COD, cảm biến đo chỉ tiêu TSS, cảm biến đo chỉ tiêu Amoni. Thiết bị đo lưu lượng kênh hở 02 đầu vào, 01 đầu ra.

- Bộ máy lấy mẫu nước thải tự động có bảo quản mẫu. Bộ thiết bị nhận, truyền, lưu giữ và quản lý dữ liệu (*Data logger*).

- Camera theo dõi: 02 cái Camera trụ hồng ngoại 2 MP (*Camera có chức năng xoay ngang dọc*), 01 Bộ ghi hình camera; 01 ổ cứng chuyên dùng ghi hình camera.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Sử dụng hệ thống bể hiện hữu (từ T01 đến T06) để lưu giữ toàn bộ nước thải phát sinh trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Sau mỗi ca làm việc tiến hành vệ sinh máy móc thiết bị, thu gom chất thải rắn phát sinh triệt để. Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, khắc phục và thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng. Nạo vét, khơi thông dòng chảy trong mương thoát nước thường xuyên, đặc biệt là vào mùa mưa.

- Chuẩn bị một số máy móc thiết bị dự phòng đối với một số loại dễ hư hỏng như: Máy bơm dự phòng, máy thổi khí và các phụ tùng khác,... Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống mỗi ngày. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, thay mới các bộ phận/thiết bị nếu cần thiết. Kiểm tra và bổ sung hóa chất và dinh dưỡng cho hệ thống xử lý nước thải thường xuyên và kịp thời.

- Đội ngũ nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có chuyên môn về môi trường và được đào tạo nâng cao nghiệp vụ nhằm ứng phó với các sự cố có thể xảy ra trong thời gian nhanh nhất.

- Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, nước thải đầu ra không đạt. Nhân viên vận hành sẽ ngừng cấp nước thải từ bể ổn định (T06-A/B/C) lên cụm bể xử lý sinh học (T08, T09), tiếp tục sục khí, bơm tuần hoàn bùn trong cụm bể xử lý sinh học để vi sinh có thêm thời gian xử lý các hợp chất ô nhiễm cho đến khi chất lượng nước thải đầu ra đạt yêu cầu. Trong thời gian này nếu có phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất thì hệ thống bể hiện hữu (từ T01 đến T06; Các bể của hệ thống xử lý ban đầu (hiện hữu) có tổng diện tích của các bể 13.762 m²; chứa được 1.376 m³ nước thải, khoảng 2,7 ngày) sẽ lưu giữ toàn bộ nước thải phát sinh này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở phải có công tơ điện độc lập; đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; có sổ nhật ký vận hành (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải

phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có). Nhật ký vận hành lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.3. Đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Xây dựng phương án cụ thể cho việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất và yêu cầu bảo vệ môi trường như đề xuất tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

3.5. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 136/GP-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Ba (03) nguồn thải, cụ thể:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển thành phẩm, nguyên liệu chế biến mủ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò sấy mủ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Có một (01) dòng thải: Tại ống khói hệ thống xử lý khí thải nhà máy. Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}00'$, múi chiếu 3°): X = 1630318; Y = 0467289.

Đối với nguồn số 01 và 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển thành phẩm, nguyên liệu chế biến mủ và hoạt động của máy phát điện dự phòng được thu gom và thải trực tiếp ra ngoài môi trường mà không qua hệ thống xử lý nên theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP không được định nghĩa là dòng thải.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục ra môi trường qua ống thải khi hệ thống xử lý khí thải lò sấy hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; $K_p = 1$; $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ áp dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$) (Đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) (Kể từ ngày 01/01/2032)		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng (**)	Không thuộc đối tượng (**)
	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤ 100		
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.000	-		
	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	-	≤ 450		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500	≤ 350		
4	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	≤ 500		
5	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	≤ 8		
6	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50	-		
	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	-	≤ 25		

Ghi chú:

(**): Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 20/01/2026 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển thành phẩm, nguyên liệu chế biến mủ và hoạt động của máy phát điện dự phòng được thu gom và thải trực tiếp ra ngoài môi trường qua ống thải mà không qua hệ thống xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải sau khi ra khỏi buồng sấy được dẫn qua thiết bị tách bụi sơ bộ bằng lá chắn tại cửa ra, nhằm loại bỏ phần lớn bụi phát sinh. Tiếp đó, dòng khí được đưa vào hệ thống xử lý khí thải của nhà máy (*tháp hấp thụ*) để xử lý. Hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy sử dụng tháp hấp thụ, sử dụng bể hồi lưu. Trong tháp hấp thụ, dung dịch NaOH 0,5% đóng vai trò là dung môi hấp thụ, được bơm lên từ bể hồi lưu với đường kính ống bơm phi 27 và phun từ đỉnh tháp xuống, dòng khí thải từ đáy tháp đi lên. Dung dịch NaOH 0,5% có chức năng dập bụi, hòa tan và hấp thụ các chất độc như: NO_x , SO_x , NH_3 , H_2S ... sau khi hấp thụ (*phản ứng hóa học*) tự chảy về bể hồi lưu và được bơm tuần hoàn lên dàn phun ở đỉnh tháp để tiếp tục quá trình. Khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua ống khói cao từ 8 - 10 m (*ống Inox 304 dày 1,2 mm, đường kính $\varnothing 450$*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ công trình xử lý khí thải lò sấy: Khí thải từ lò sấy → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Khói thải ra ngoài.

- Công suất thiết kế: 8.000 – 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH 0,5%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nghiêm túc thực hiện theo quy trình vận hành.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải.

- Nhà máy thiết kế nhiều lỗ thông hơi theo đúng quy trình nhà xưởng chế biến.

- Khí thải từ lò sấy mủ được lắp đặt ống khói thông ra theo hướng lên trên.

- Công nhân và phương tiện giao thông vận tải ra vào khu vực dừng hẳn xe, tắt máy và không được hút thuốc trong khuôn viên nhà máy.

- Bố trí hệ thống thông gió hợp lý trong nhà xưởng sản xuất để hạn chế lan tỏa, phát tán mùi (*Lắp đặt quạt hút và quạt thông gió; nhà xưởng được thiết kế đảm bảo luồng khí ra vào hợp lý*).

- Định kỳ kiểm tra và thay dung dịch hấp thụ để đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, lập tức dừng hoạt động của công đoạn phát sinh bụi, khí thải đó để xử lý, đến khi khắc phục được sự cố thì mới hoạt động lại.

- Trong quá trình vận hành nếu để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, Công ty sẽ thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các cơ quan, ban, ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khuyến khích có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 136/GP-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm có hai (02) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Hoạt động của xe chuyên dùng vận chuyển mủ nguyên liệu và thành phẩm mủ côm	Khuôn viên nhà máy
2	Nguồn số 02	Hoạt động của máy móc, thiết bị chế biến mủ cao su (lò sấy, băng tải, máy ép bùn ...), thiết bị phục vụ cho các công trình xử lý chất thải (máy bơm, máy thổi khí phục vụ hệ thống xử lý nước thải...)	Nhà xưởng chế biến, khu vực Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1 Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (đến ngày 31 tháng 12 năm 2026), QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027), cụ thể:

- Giá trị giới hạn tiếng ồn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (đến ngày 31 tháng 12 năm 2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn tiếng ồn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT - Bảng 1 (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể như sau:

- Giá trị giới hạn độ rung cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (đến ngày 31 tháng 12 năm 2026):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn độ rung cho phép theo QCVN 27:2025/BNNMT – Bảng 1 (kể từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng chống rung, giảm thiểu tiếng ồn trong quá trình chế biến mủ.

- Sử dụng xe chuyên dụng trong ngành cao su để vận chuyển mủ và thực hiện vận chuyển theo quy định, đúng lộ trình không gây mất trật tự trong nhà máy.

- Công ty thực hiện yêu cầu phương tiện ra vào khu vực không bấm còi, xuống xe tắt máy khi vào khu vực, không để máy nổ lâu.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Bố trí thời gian nghỉ ngơi giữa các ca làm việc. Phân bổ thời gian hoạt động cho các loại máy móc, hạn chế các loại máy móc hoạt động cùng lúc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 136/GPMT-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Nguồn phát sinh chất thải

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04 (NH)	Lỏng	36
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	Rắn	01
3	Ắc quy chì thải	19 06 01 (NH)	Rắn	04
	Tổng cộng			41

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT:

TT	Tên chất thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	Rắn	12
2	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 02 (KS)	Rắn	02
3	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 03 (KS)	Rắn	02
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 04 (KS)	Rắn	01
5	Mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 01 (KS)	Rắn	02
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05 (KS)	Bùn	190.000
	Tổng cộng			190.019

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm có: Các sản phẩm mũ kém chất lượng, lượng mũ phế phẩm từ các bể gạn mũ của hệ thống xử lý nước thải, bùn dư trong quá trình xử lý nước thải sản xuất,... và các chi tiết, linh kiện máy móc hư hỏng, thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa với khối lượng mũ cao su kém chất lượng, chất thải rắn từ bể tách mũ của hệ thống xử lý nước thải, vụn mũ cao su khối lượng 30.000 kg/năm. Giấy vụn, các loại bao bì hỏng khối lượng khoảng 30 kg/năm.

Trong trường hợp kết quả phân định bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không vượt ngưỡng nguy hại sẽ được quản lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường và được phân loại theo mã chất thải 12 06 13 - Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Với khối lượng phát sinh khoảng 190.000 kg/năm.

Bùn thải từ bể tự hoại được phân loại theo mã chất thải 12 06 13 (*Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên*) ký hiệu phân loại “TT” theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phát sinh khoảng 630 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: Giấy, bao bì nilon, chai nhựa, thực phẩm rau quả, thức ăn thừa... với khối lượng phát sinh khoảng 1.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (*bao gồm khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát*):

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng nhựa 240 lít có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo cho từng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường phải được kiểm soát.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 06 m² được xây dựng kiên cố. Kho được thiết kế kiểu kho kín, có mái che, nền cao được lát bê tông đặt nơi có cao trình đảm bảo không bị thấm nước.

- Thực hiện lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại theo quy định hiện hành. Thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với các lượng rác thải như giấy vụn, các loại bao bì hỏng,... Công ty sẽ tiến hành thu gom, bố trí khu vực lưu giữ tại khu nhà làm việc và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các sản phẩm mũ kém chất lượng, chất thải rắn từ bể tách mũ của hệ thống xử lý nước sẽ được thu gom, lưu trữ tại khu vực bãi tập kết mũ của nhà máy và đem tái chế lại hoặc bán cho khách hàng có nhu cầu.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải thu gom, sử dụng máy ép bùn để ép và được lấy mẫu phân tích để xác định ngưỡng nguy hại của bùn thải

theo quy định. Trường hợp không phải là chất thải nguy hại được thu gom, tận dụng để làm phân bón cho vườn cây cao su, trường hợp là chất thải nguy hại sẽ được thu gom và vận chuyển, xử lý chung với chất thải nguy hại của Nhà máy.

- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa tạm thời tại khu vực có mái che.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng rác đúng quy định, có bảng hướng dẫn thu gom rác (05 thùng chứa rác có thể tích 120 lít, 20 lít bố trí trong khu vực nhà máy), định kỳ rác được thu gom và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (*như cát khô*) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

3. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 136/GP-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
